



CAO ĐÀI ĐẠI ĐẠO



TÂM NGUYÊN



TỪ ĐIỂN



Soạn giả:
Huỳnh Thế Nguyên & Nguyễn Lê Thủy
Bút-Hiệu: **NGUYÊN-THỦY**

Danh mục vần U

U

- U
- U Âm
- U Đồ
- U Hiễn
- U Hồn
- U Huyền
- U Khổ Cùng Sầu
- U Mê
- U Minh
- U Minh Cảnh Giới (U Minh Giới)
- U Minh Chung
- U Minh Địa
- U Nhà
- U Tịch

Ủ

- Ủ Ê

ÚA

- Úa Xào

UẤT

- Uất Ưc

UẾ

- Uế Trược

ÚM

- Úm Ma Ni Bát Ri Hồng

UN

- Un Đúc

UNG

- Ung Dung

UÔNG

- Uông Lộ Diên
- Uông Tử Thành

UY

- Uy Hiếp
- Uy Linh
- Uy Lực Hùng Cường

ỦY

- Ủy Lạc
- Ủy Nhiệm
- Ủy Nhiệm Đức Hộ Pháp
Thống Nhất Chánh Trị Đạo

UYÊN

- Uyên Nguyên
- Uyên Thâm

ỨC

- ỨC Vạn

ƯNG

- Ưng Dương

ỨNG

- Ứng Hóa
- Ứng Khẩu
- Ứng Quân

ƯỚC

- Ước Vọng

ƯỚM

- Ướm Chín

ƯU

- Ưu Ái
- Ưu Lễ
- Ưu Sầu
- Ưu Tâm
- Ưu Thắng Liệt Bại
- Ưu Thế Mẫn Thời
- Ưu Tư



VẦN U

U

U 幽 Tối tăm, vắng vẻ, yên lặng, ẩn kín. Ví như: U-ám, U-đồ, U-hiển, U-minh.

U ÁM

幽 暗

E: Dark, Obscure.

F: Sombre, obscur.

(*U*: Tối tăm, vắng vẻ, yên lặng, ẩn kín. *Ám*: tối tăm). **U-ám** là tối tăm, chỉ Âm phủ hay Phong đô là chốn phạt của các tội hồn.

Thầy dạy: "Hết phạt tới thường là thường lệ. Các con thoát đặng khỏi nơi u ám là bởi đạo đức, các con sẽ đặng trọng kính cũng bởi đạo đức. Thầy bồi đắp một sự ghét bỏ của các con gần trên một trăm thế kỷ. Vậy các con phải chung hiệp cùng nhau. Nam Thổ chẳng còn phân chia nòi giống, nghe à!"

Bài Kệ Chuông có câu:

Nhứt vi **u ám** tất giai văn.

U ĐỒ

幽 途

E: The obscure way.

F: Le chemin obscur.

(U: Tối tăm, vắng vẻ, yên lặng, ẩn kín. **Đồ**: con đường). **U đồ** là con đường tối tăm, ý nói con đường mà các tội hồn phải đi vào cõi Âm phủ. Nay nhờ Trời khai Đại-Đạo tức là mở cơ Đại-Ân Xá kỳ ba họ mới được sự cứu rỗi.

Bài Kệ Chuông có câu:

Sám hối âm hồn xuất **u đồ**.

U HIỂN

幽顯

E: Darkness and light.

F: L'obscurite et lumière.

U là nơi tối tăm của cảnh đọa và *hiển* là hiện ra rõ ràng của cảnh thăng; **U hiển** 幽顯 là chỉ hai đối cảnh: Âm phủ và Dương gian, cũng như cảnh thăng và cảnh đọa, tức là cõi của người chết và cõi của người sống. Phải biết mà phân biệt rõ rệt Tất cả đều do kiếp sanh tạo ra mà sau cùng hồn phải phải hoặc thăng hoặc đọa là vậy. Ý nói: cõi Âm phủ tối tăm và cõi dương gian hiện ra rõ ràng.

Kinh Cầu Hồn có câu:

"Xin Trời Phật chứng lòng sớ-nguyện,
"Hộ thương-sanh **u-hiển** khương-ninh."

U HỒN

幽魂

E: The soul of dead person.

F: L'âme du mort.

(U: Tối tăm, vắng vẻ, yên lặng, ẩn kín. **Hồn**: linh hồn). **U hồn** là linh hồn người chết nơi cõi Âm phủ.

U HUYỀN

幽玄

E: Hidden and dark.

F: Caché et sombre.

(*Huyền*: sâu kín). **U huyền** là vắng vẻ và sâu kín.

Thánh Ngôn Hiệp Tuyển:

Hay tìm nơi **u huyền** mà nghĩ nghị trong trí khôn.

U KHỔ CÙNG SẦU

幽苦窮愁

(*U*: Tối tăm, ẩn kín. *Khổ*: khổ sở. *Cùng*: cuối hết. *Sầu*: buồn rầu). **U khổ cùng sầu** là nơi tối tăm, khổ sở, sầu thảm vô cùng.

Thánh Ngôn Hiệp Tuyển:

Bước luân hồi sẽ dẫn vào nơi **u khổ cùng sầu** mà đọa đày đời đời kiếp kiếp.

U MÊ

幽迷

E: Blinded.

F: Aveuglé.

U: Tối tăm, vắng vẻ, yên lặng, ẩn kín. *Mê*: mờ ám trí khôn. **U mê** là mê muội.

U MINH

幽冥

E: The world of darkness.

F: Le monde des ténèbres.

U: Tối tăm, vắng vẻ, yên lặng, ẩn kín. *Minh*: mờ昧. (Lưu ý: có hai chữ Minh trái nghĩa nhau: một chữ Minh 冥 là tối, một chữ Minh là sáng). **U-Minh** là nơi tối tăm mờ昧, chỉ cõi của người chết, cõi Âm phủ, hay cõi để giam hãm những linh hồn tội lỗi mà thường gọi là cõi Địa ngục, Âm Ty. Trái lại là Thiên đàng.

Thầy dạy năm Mậu Thìn (1928): "Nếu các con chia lìa nghịch lẫn nhau cũng khác nào các con đánh đoạn chặt tay chơn của Thầy, song lẽ nào các con lại ghét tằm thân già này mà đánh lòng dường ấy sao? Cười... Ngày nay Thầy đến để cầu khẩn xin đặng cho thân Thầy đặng toàn vẹn, đặng đủ sức diu dắt các con mà lập vị cho mỗi đứa đặng thỏa mãn thì các con mới mong độ Cửu Nhị Nguyên Nhân đang bị trầm luân nơi khổ cảnh này. Thầy cũng vậy mà các con cũng vậy, trước nạp ngôn cùng Ngọc Hư Cung, các con cũng ra tình nguyện với Thầy để lập nhơn quyền đóng cửa **U-Minh**, sửa luân hồi thay Bạch Ngọc, nếu chẳng nên Đạo thì cửa đọa chẳng mong thoát thân".

Ông Quý-Cao giảng hoạ ngay thi của Bát Nương Diêu Trì-Cung có câu:

Một tiếng **U-minh** giống cửa Không,
Phồn-hoa giục tỉnh giấc đương nồng.
Ngồi thuyền Bát-Nhã qua tình biển,
Mượn nước nhành dương rưới lửa lòng.

U MINH CẢNH GIỚI (U Minh Giới)

Đức Chí-Tôn dạy: "Từ hồi có địa-cầu này cho đến nay là mười hai muôn chín ngàn sáu trăm năm (129.600). Dưới các con, còn có bốn Địa-cầu nữa. Còn U-Minh kêu bằng **U-Minh Giới** chưa có loài người. Thế-giới địa-cầu khác nhau là do không-khí nặng nhẹ khác nhau, tùy theo công-quả của mỗi Tinh-cầu,

cách nhau từ một cho đến mười muôn dặm, luôn luôn xoay tròn giáp một vòng ba trăm sáu mươi ngày gọi là một năm".

Đạo Cao-Đài có đủ Bí Pháp để đưa người tu hành đến cảnh siêu thoát. Nhưng nếu nghịch chơn truyền thì chơn thần bị đọa, tức là rơi vào U-minh-giới hay còn gọi là U-Minh cảnh giới, là nơi lưu lại của các tội hồn. Thế nên Đức Thượng Phẩm là người nắm chi Đạo, Bửu pháp của Ngài là Long Tu Phiến:

Đức Hộ-Pháp nói: "Long Tu Phiến là cây quạt do điển khí của Tam Thập Lục Thiên kết thành, quạt ấy tiết ra một điển lực có ảnh hưởng đến cuộc tấn hóa của quần linh. Chơn thần nào trong sạch thì nương theo đó mà siêu nhập Cực Lạc Thế Giới. Trái lại, chơn thần nào luyến ái tà mị thì lánh xa mà đi lần đến **U Minh cảnh giới**. Cả cơ "thu" và "đẩy" của Long Tu Phiến với Chơn thần đều do luật "đồng khí tương cầu" mà thành tựu. Nghĩa là chơn thần đạo đức thì Long Tu Phiến hấp dẫn đến gần và đưa vào Cực Lạc Thế Giới; còn chơn thần trọng trược thì Long Tu Phiến đẩy ra xa và lần hồi đi đến cảnh U Minh đen tối".

U MINH CHUNG

幽冥鐘

(*U-Minh* 幽冥: nơi sâu kín tối tăm, *Chung*: là cái chuông). **U-minh-chung** là cái chuông mà khi đánh lên, tiếng chuông vang dội truyền đến cõi U-minh địa ngục để thức tỉnh các linh hồn tội lỗi nơi đó.

Lệnh của Hội Thánh ban hành tại Tòa-Thánh, ngày 8 tháng Chạp năm Quý-Sửu (dl: 31-12-1973) do Ngài Hiến Pháp Chưởng Quản Hiệp Thiên Đài (Ấn ký):

"Khi động U-Minh thì ngâm bài kệ gọi là: Kệ U-minh chung, ngâm xong một câu thì động một tiếng chuông lớn. Bài kệ này

có mục đích cầu nguyện các linh hồn ở cõi U-minh hưởng được điều tốt đẹp. Vào ba tháng của ba nguơn trong một năm là: tháng giêng (Thượng nguơn), tháng 7 (Trung nguơn) và tháng 10 (Hạ nguơn), tại Tòa Thánh và các Thánh Thất cũng như Điện Thờ Phật Mẫu, đều phải tổ chức động chuông U minh suốt ngày đêm trong tháng. Vì nay là thời kỳ Đại-Ân-xá của Chí-Tôn dành cho các đấng vong hồn.

Kinh Thiên Đạo và Thế Đạo, ấn hành năm Nhâm Thân 1992 có thêm 5 câu cuối là:

- 31- Nam mô Thập phương chư Phật vạn chường chư Tiên liên đài chi hạ.
- 32- Nam mô Sơ Hội Long Hoa Thanh Vương Đại Hội, Nhiên Đăng Cổ Phật Chường giáo Thiên Tôn.
- 33- Nam mô Nhị hội Long Hoa Hồng Vương Đại Hội, Di Đà Cổ Phật chường giáo Thiên Tôn.
- 34- Nam mô Tam hội Long Hoa Bạch Vương Đại Hội, Di Lạc Cổ Phật chường giáo Thiên Tôn.
- 35- Nam mô liệt Thánh đàn tràng hòa nam khể thủ.

Giải thích bài: Kệ U Minh chung 偈幽冥鍾

Kệ U-Minh-chung 偈幽冥鍾 là bài kệ ngâm lên kèm theo tiếng chuông thâu đến cõi Âm Quang để thức tỉnh các chơn hồn tội lỗi, biết ăn năn sám hối tội tình, cầu nguyện Đức Chí Tôn, Đức Phật Mẫu và các Đấng thiêng liêng cứu rỗi cho các tội hồn trong đó có cả Cửu Huyền Thất Tổ của mỗi người nữa.

(Kệ là những bài thi ngắn hay dài, hoặc để tóm tắt đại ý một bài thuyết pháp hay một bài Kinh, hoặc để răn dạy đệ tử, hoặc để cầu nguyện. U: chỗ tối tăm. Minh: mờ. Chung: chuông). U-Minh là cõi tối tăm mờ mịt, khi xưa thường nói là U-Minh Địa-phủ, Âm-phủ, Phong-Đô tức là cõi của linh hồn người chết. Ngày nay Đạo Cao Đài gọi là cõi Âm Quang, là nơi các tội hồn đến đó để tự xét mình, xem xét các tội lỗi trong kiếp sanh vừa qua hầu ăn năn sám hối, cầu xin Đức Chí Tôn cứu vớt.

Bài Kệ U-Minh-Chung gồm cả thầy 35 câu. Trong một năm vào mỗi Tam nguyên: tháng Giêng, tháng 7, tháng 10 thì toàn các Thánh Thất địa phương cũng như Trung ương, Đền Thánh đều có động chuông U-minh, mục đích để cầu rỗi cho các vong hồn nơi chốn Phong đô hầu được giác ngộ. Đó cũng là sự thực thi Đại-Ân-Xá của Chí-Tôn. Mỗi một câu cầu nguyện thì động một tiếng chuông. Giải thích từ câu như sau:

1. Hồng chung sơ khấu, bảo kệ cao ngâm: Khởi đầu là động vào cái chuông lớn và cao giọng ngâm bài kệ quý báu.

(Hồng chung là cái chuông lớn. *Sơ*: bắt đầu. *Khấu*: gõ chuông. *Bảo kệ*: bài kệ quý. *Cao ngâm*: cất cao giọng ngâm bài kệ).

2. Thượng thông Thiên đàng, hạ triệt Địa phủ: Ở trên thì thông suốt đến các cõi Trời, ở dưới thì thấu suốt đến cõi Âm Quang.

(Thiên đàng là các cõi Trời. *Triệt*: thấu triệt, thông suốt. *Địa phủ*: chỉ cõi Âm Quang, nơi các tội hồn đang luyện tội).

3. Khánh chúc Tam Kỳ hoằng khai Đại Đạo: Là chúc mừng Đại-Đạo Tam-Kỳ Phổ-Độ mở rộng cửa để truyền bá khắp nơi.

(Khánh chúc: chúc mừng. *Hoằng khai*: mở rộng ra).

4. Càn Khôn đại thống, phổ cập Ngũ Châu: Là thống quản toàn cả Càn Khôn Thế Giới, phổ cập khắp cả Năm Châu.

(Càn Khôn: Trời đất, tức là Càn khôn vũ trụ. *Đại thống*: thống quản tất cả. *Phổ cập*: đều khắp mọi nơi. *Ngũ châu*: năm châu, toàn thế giới).

5. Ân đức hóa thâm cao thăng đạo vị: Là ơn đức giáo hóa sâu rộng làm tăng cao phẩm vị trong Đạo.

(Hóa: giáo hóa. *Thâm*: sâu. *Cao thăng*: tiến vượt lên cao. *Đạo vị*: phẩm vị trong Đạo).

6. Tam thế tứ sanh chi nội các miễn luân hồi: Là thời gian ba đời, tất cả các loài sanh vật nội trong Tứ sanh đều khỏi phải luân hồi chuyển kiếp.

(*Tam thế*: 3 đời: quá khứ, hiện tại, tương lai. *Tứ sanh*: 4 loài sanh vật tùy theo cách sanh: Thấp sanh là sanh ra ở nơi ẩm thấp như trùng, dế. Hóa sanh là sanh ra do sự biến hóa như ruồi, muỗi. Noãn sanh là sanh ra bằng trứng như gà, vịt, Thai sanh là sanh ra bằng thai như bò, trâu, chó, mèo, người. *Chi nội*: ở trong. *Các*: tất cả. *Miễn*: khỏi).

7. Cửu U thập loại chi trung tất ly khổ hải: Là mười loại chơn hồn trong chín cửa Địa ngục chắc hẳn lìa khỏi biển khổ.

(*Cửu U*: 9 cõi tối tăm đó là 9 cửa Địa ngục giam giữ và trừng trị các tội hồn, còn cửa Địa ngục thứ 10 do Chuyển Luân Vương cai quản xem xét việc cho các hồn đi đầu thai. *Thập loại*: đây là 10 loại chơn hồn nơi cõi Địa ngục, do những cách chết khác nhau nơi cõi trần. Thi hào Nguyễn Du có làm bài văn tế Thập loại chúng sinh là để cúng tế và cầu siêu cho 10 loại vong hồn này là: 1-Trận bại (chết vì bại trận), 2-Thương vong (bị thương chết), 3-Tự vận (tự đâm cổ chết), 4-Tự ải (tự thắt cổ chết), 5-Tự tử (tự giết mình chết), 6-Tự trầm (tự mình nhảy xuống sông chết), 7-Hỏa thiêu (chết cháy), 8-Xà thương (chết vì rắn độc cắn), 9-Hổ giảo (chết vì cạp ăn thịt), 10-Trầm溺 (chết vì bị chìm tàu, ghe). *Chi trung*: ở trong. *Tất*: tất hẳn. *Ly*: lìa xa. *Khổ hải*: biển khổ. Những khổ sở nhiều như nước biển).

8. Ngũ phong thập vũ miễn tạo cơ cần chi tai: Là năm loại gió, mười loại mưa xin miễn tạo ra tai nạn mất mùa cho dân chúng.

(*Ngũ phong*: 5 loại gió, ý nói các thứ gió ở các hướng. *Thập vũ*: 10 thứ mưa, ý nói các thứ mưa lớn nhỏ. *Miễn tạo*: khỏi phải tạo ra. *Cơ*: đói do mất mùa lúa. *Cần*: mất mùa rau. *Cơ cần chi tai*: tai nạn mất mùa).

9. Nam mẩu Đông giao cu triêm Nghiêu Thuấn chi nhựt: Là mong cho trong nước đều thắm nhuần thời thái bình an lạc.

(*Nam mẩu:* chỉ đất ở phía Nam. *Giao:* đất ngoại thành. *Đông giao:* đất ngoại thành phía Đông. *Nam mẩu Đông giao* là ý nói đất đai trong nước. *Cu:* còn đọc là Câu: toàn, đều. *Triêm:* thắm ướt. *Nghiêu Thuấn chi nhựt:* ngày Nghiêu Thuấn. Thời vua Nghiêu và Thuấn, dân chúng sống trong thái bình, thanh vượng. Ngày Nghiêu Thuấn là thời thái bình an lạc.

10. Can qua vĩnh tức, giáp mã hựu chinh: Là việc chiến tranh ngưng lại lâu dài hay cầu xin được chấm dứt.

(*Can qua:* cái khiên và cây giáo, chỉ việc chiến tranh. *Vĩnh:* lâu dài. *Tức:* ngưng lại. *Giáp mã:* áo giáp và ngựa, chỉ việc chiến tranh. *Hựu:* nghĩ. *Chinh:* đánh nhau, chinh chiến).

11. Trận bại thương vong cụ sanh tịnh độ: Những người chết vì bại trận bị thương tích đều được sanh về cõi Cực Lạc Thế giới.

(*Trận bại:* thua trận. *Thương vong:* chết vì bị thương tích. *Cụ:* đầy đủ. *Tịnh độ:* cõi đất tinh sạch của Phật. Cõi tịnh độ là cõi Cực Lạc Thế giới do Đức Phật A-Di-Đà làm Giáo chủ).

12. Phi cầm tẩu thú la võng bắt phùng: Là cầu xin chim bay, thú chạy không gặp lưới rập đánh bắt.

(*Phi cầm:* loài chim bay. *Tẩu thú:* loài thú chạy. *La:* lưới. *Võng:* lưới. *La võng:* chỉ chung các loại lưới của thợ săn giăng ra để bắt chim muông hay thú vật. *Bắt phùng:* không gặp).

13. Lãng tử cô nhi tảo hồi hương lý: Là kẻ lang thang, trẻ mồ côi sớm trở về quê hương xứ sở.

(*Lãng tử:* kẻ sống lang thang rày đây mai đó. *Cô nhi:* trẻ mồ côi. *Tảo:* sớm. *Hồi:* đi trở về. *Hương:* làng. *Lý:* nơi ở. *Hương lý* là quê hương).

14. Vô biên thế giới Địa cửu Thiên trường: Là Càn Khôn Thế giới rộng rãi vô biên, Trời Đất trường cửu, lâu dài.

(*Vô biên*: không biên giới. *Địa cửu Thiên trường* hay Thiên Địa trường cửu là Trời Đất bền vững lâu dài).

15. Viễn cận đàn na tăng viên phước thọ: Là những người bố thí ở xa cũng như ở gần đều được gia tăng hạnh phúc và sống lâu.

(*Viễn*: xa. *Cận*: gần. *Đàn-na*: đây là tiếng phiên âm từ tiếng Phạn có nghĩa là: thí chủ, người bố thí. *Tăng*: thêm. *Viên*: tròn, đầy. *Phước*: may mắn tốt lành. *Thọ*: sống lâu).

16. Thánh tòa trấn tịnh, đạo pháp trường hưng: Là Tòa Thánh được gìn giữ yên tịnh, đạo pháp hưng thịnh lâu dài.

(*Trấn*: gìn giữ. *Tịnh*: yên tịnh. *Trường*: lâu. *Hưng*: thịnh).

17. Thổ Địa Long Thần an tăng hộ pháp: Là các vị Thần Thổ Địa, các vị Long Thần hộ pháp giúp yên cho người tu hành và hộ trì Đạo pháp.

(*Thổ Địa*: các vị Thần đất, cai quản đất đai. *Long Thần*: các vị Thần Rồng. *An*: làm cho an ổn. *Tăng*: người xuất gia tu hành. *Hộ*: gìn giữ. *Pháp*: pháp luật của Đạo).

18. Phụ mẫu, sư trưởng, lục thân quyến thuộc, lịch đại tiên vong đồng đẳng giác ngộ: Là cha mẹ, bậc thầy và người trên trước, sáu mối dây thân yêu trong thân tộc cùng Tổ Tiên đã chết qua nhiều đời, cầu xin được lên bờ giác ngộ, giải thoát khỏi luân hồi.

(*Phụ mẫu*: cha mẹ. *Sư*: thầy. *Trưởng*: người trên trước. *Lục thân*: 6 mối dây thân-ái: cha, mẹ, vợ, con, anh, em. *Quyến thuộc*: người thân yêu trong nhà. *Lịch*: trải qua. *Đại*: đời. *Tiên vong*: Tổ tiên đã chết. *Đồng*: cùng. *Đẳng*: đi lên. *Giác ngộ*: bờ giác ngộ).

19. Nam mô Huyền Khung Cao Thượng Đế Ngọc Hoàng Đại Thiên Tôn: Cầu xin với Đức Chí-Tôn. Thượng Đế.

20. Nam mô Diêu Trì Kim Mẫu Vô Cực Thiên Tôn.

21. Nam mô Tây Phương Giáo Chủ Thích Ca Mâu Ni Thế Tôn.

22. Nam mô Thái Thượng Đạo Tổ Tam Thanh Ứng Hóa Thiên Tôn.

23. Nam mô Khổng Thánh Tiên Sư Hưng Nho Thạnh Thế Thiên Tôn.

24. Nam mô Thường Cư Nam Hải Quan Âm Như Lai.

25. Nam mô Lý Đại Tiên Trượng kiêm Giáo Tông Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ.

26. Nam mô Hiệp Thiên Đại Đế Quan Thánh Đế Quân.

27. Nam mô Gia Tô Giáo Chủ Cứu Thế Thiên Tôn.

28. Nam mô Thái Công Tướng Phụ Quảng Pháp Thiên Tôn.

29. Nam mô Tam Châu Bát Bộ Hộ Pháp Thiên Tôn.

30. Nam mô Thập phương chư Phật, vạn chưởng chư Tiên, liên đài chi hạ: Là Cầu nguyện chư Thần, Thánh, Tiên, Phật ở khắp các nơi trong Càn Khôn Vũ Trụ.

(*Thập phương chư Phật*: chư Phật ở 10 phương. 10 phương đó là: Đông, Tây, Nam, Bắc, Đông Nam, Đông Bắc, Tây Nam, Tây Bắc, phương trên và phương dưới. *Vạn chưởng*: Vạn chủng, nghĩa là muôn loài. *Vạn chưởng chư Tiên*: các vị Tiên bao gồm nhiều cấp bậc, ở khắp các nơi. Liên đài: tòa sen. *Liên đài chi hạ*: phía dưới tòa sen. Tòa sen là đài ngự cho Bồ Tát và Phật. Đứng dưới tòa sen là chỉ các vị Thánh và Thần, ở cấp bậc thấp hơn Phật và Bồ Tát.

Các câu cầu nguyện từ câu 19 đến câu 30 giống như trong Sơ Văn thượng tấu. Trước hết là cầu nguyện Đức Chí Tôn và Đức Phật Mẫu, kế đó cầu nguyện Tam Tông Chơn Giáo, Tam Trấn Oai Nghiêm, rồi cầu nguyện với Giáo Chủ Thánh đạo và Thần đạo, cầu nguyện với Đức Hộ Pháp và cuối cùng cầu nguyện chung với tất cả chư Thần, Thánh, Tiên, Phật.

31. Nam mô Sơ Hội Long Hoa Thanh Vương Đại Hội, Nhiên Đăng Cổ Phật Chương Giáo Thiên Tôn.

32. Nam mô Nhị Hội Long Hoa Hồng Vương Đại Hội, Di-Đà Cổ Phật Chương Giáo Thiên Tôn.

33. Nam mô Tam Hội Long Hoa Bạch Vương Đại Hội, Di-Lạc Cổ Phật Chương Giáo Thiên Tôn.

Ba câu kệ: 31, 32, 33 cho biết từ trước tới nay có ba thời kỳ phổ độ, ứng với 3 lần Đại Hội Long Hoa.

* Nhứt Kỳ Phổ Độ với Sơ Hội Long Hoa gọi là Thanh Vương Đại Hội, có Đức Nhiên Đăng Cổ Phật làm Giáo Chủ.

* Nhị Kỳ Phổ Độ với Nhị Hội Long Hoa gọi là Hồng Vương Đại Hội, có Đức A-Di-Đà Phật làm Giáo Chủ.

* Tam Kỳ Phổ Độ với Tam Hội Long Hoa gọi là Bạch Vương Đại Hội, có Đức Di-Lạc Vương Phật làm Giáo Chủ.

(*Sơ Hội*: Hội kỳ đầu, tức là lần thứ nhứt. *Nhị Hội*: Hội lần thứ nhì. *Tam Hội*: Hội lần thứ ba).

Dùng 3 màu: Thanh, Hồng, Bạch để chỉ thứ tự 3 thời kỳ Đại Hội là căn cứ theo sự sanh trưởng của vạn vật trong 4 mùa: Xuân, Hạ, Thu, Đông, với màu sắc tương ứng theo Ngũ Hành.

- *Nhứt Kỳ Phổ Độ*, vào thời vua Phục Hy bên Tàu, ví như cây cỏ đang lớn lên tươi tốt trong mùa Xuân. Xuân chủ về Mộc, sắc của Mộc trong Ngũ Hành là màu xanh (Thanh), nên thời kỳ này mở ra THANH VƯƠNG Đại Hội. Đức Phật ứng vận làm Chánh Chủ Khảo hội này là Đức Nhiên Đăng Cổ Phật.

- *Nhị Kỳ Phổ Độ*, là vào thời nhà Châu bên Tàu, ví như cây cỏ đang vào mùa Hạ, đang trở hoa đặng bắt đầu kết trái. Hạ chủ về Hỏa, sắc của Hỏa là màu đỏ (Hồng), nên thời kỳ này mở ra HỒNG VƯƠNG Đại Hội. Đức Phật ứng vận làm Chánh Chủ Khảo hội này là Đức A-Di-Đà Phật.

- *Tam Kỳ Phổ Độ*, vào thời hiện nay, ví như cây cỏ kết trái vào mùa Thu. Mùa Thu chủ về Kim, sắc của Kim theo Ngũ Hành là màu trắng (Bạch), nên thời kỳ này mở ra BẠCH VƯƠNG Đại Hội. Đức Phật ứng vận làm Chánh Chủ Khảo là Đức Di-Lạc Vương Phật.

Vạn vật chỉ có sanh khí vào 3 mùa đầu trong năm: Xuân, Hạ, Thu. Qua mùa Đông thì vạn vật điêu tàn vì không có sanh khí. Do đó, sách xưa viết: Xuân sanh, Hạ trưởng, Thu thu, Đông tàn. (Mùa Đông chủ về Thủy, sắc của Thủy là màu đen). Cho nên chỉ có 3 thời kỳ: Thanh Vương, Hồng Vương, Bạch Vương, không có Hắc Vương vì Hắc Vương là tử kỳ (thời kỳ điêu tàn: chết).

Trong hai thời kỳ: Thanh Vương và Hồng Vương, người tu phải xuất gia, tu hành khổ hạnh.

Qua thời kỳ Bạch Vương, Đức Chí Tôn Thượng Đế mở Đạo phổ truyền Tâm pháp tu hành, lại ban cho Đại Ân Xá, nên dầu tại gia hay xuất gia đều tu hành được cả và người tu đều có thể đắc đạo tùy theo công quả Phụng Sự nhơn sanh. Chẳng những thế, những người tu trong hai thời kỳ trước mà chưa đắc quả, kể cả quỷ nhân, nếu trong thời Bạch Vương này mà lập được nhiều công quả thì sẽ đắc đạo. Nên Thầy cho một quyền rộng rãi cho cả nhơn loại Càn Khôn Thế Giới, nếu biết ngộ kiếp một đời tu, đủ trở về cùng Thầy đặng. (Thánh Ngôn Hiệp Tuyển)

34. Nam mô liệt Thánh đàn tràng hòa nam khể thủ: Cầu nguyện với chư vị Thánh nơi đàn cúng tế này chứng minh, xin cúi mình lạy xuống.

(*Liệt Thánh*: đồng nghĩa chư Thánh. *Đàn tràng*: đàn cúng tế có đông người tham dự. *Hòa nam*: tiếng phiên âm từ chữ Phạn, Hán văn dịch là: *Khế thủ*: nghĩa là chấp tay cúi đầu đánh lễ).

U MINH ĐỊA

幽冥地

U-minh-địa là các quả địa cầu thuộc về cõi U minh, tức nhiên vũ trụ có 72 địa cầu (Địa là đất, chỉ chung các địa cầu).

Trong Thất thập nhị địa (72 địa cầu), địa cầu của nhơn loại chúng ta là địa cầu 68. Bên trên quả địa cầu của chúng ta có 67 địa cầu tiến hóa rất cao, nên trong sáng và nhẹ nhàng, trái lại phía dưới địa cầu 68 của chúng ta là 4 quả địa cầu kém tiến hóa, nên tối tăm ô trược, gọi là U-minh-địa, gồm 4 địa cầu số: 69, 70, 71 và 72. Bốn địa cầu của U-minh-địa, tối tăm lạnh lẽo, ô-trược, dùng để đọa các linh hồn tội lỗi. U-minh-địa dưới quyền chưởng quản và giáo hoá của Đức Địa Tạng Vương Bồ Tát, gọi là U-Minh-Giáo-Chủ hay U-Minh-Đại-Đế, Phong Đô Đại Đế.

Thánh Ngôn Hiệp Tuyển:

Ai chẳng vẹn trách nhiệm nhơn sanh phải bị đọa vào nơi **U-minh-địa**.

U NHÀN

幽閒

E: Solitary.

F: Solitaire.

U: Tối tăm, vắng vẻ, yên lặng, ẩn kín. *Nhàn*: rảnh rang thông thả. **U nhàn** là nơi vắng vẻ dành cho người ẩn cư sống thanh nhàn mà tu dưỡng tánh tình.

Đức Chí-Tôn giảng Cơ dạy: "Ai đặt phước thêm cao trọng, ai vô phần thì trí não vẫn mờ hồ, nét hạnh đời càng mê muội, biết biết không không, luật Trời đã định, phần công quả trả cho rồi thì cảnh **u-nhàn** là nơi rước khách tục trong lúc chung qui đó."

U TỊCH

幽僻

E: Isolated.

F: Isolé.

U: Tối tăm, vắng vẻ, yên lặng, ẩn kín. **Tịch:** yên lặng. **U tịch** là vắng vẻ, yên lặng, ít người lui tới.

Ủ Ê

E: Sad.

F: Triste.

Ủ ê là buồn rầu âm thầm và kéo dài.

Bài thái hiến lễ vong thường:

Ủ ê cảnh cũ vẫn vợ tình.

ÚA XÀO

E: Faded.

F: Fané.

Úa: héo, mất tươi. **Xào:** mất màu vì héo. **Úa xào** là tình trạng cây bị héo, lá cây chuyển dần sang màu vàng nhạt và khô, rũ xuống sắp chết.

Nữ Trung Tòng Phận:

Chừ sao bỏ cảnh **úa xào**.

UẤT ỨC

鬱 抑

E: To be indignant at something.

F: Contenir son indignation.

Uất: bị bí, không thông. *Ức:* bực tức. **Uất ức** là nỗi bực tức chất chứa trong lòng.

Chú Giải Pháp Chánh Truyền: Gần chúng sanh thì mới biết đặng sự hạnh phúc cùng là sự **uất ức** của chúng sanh.

Đức Hộ-Pháp nói: "Nước VIỆT-NAM không tinh-thần đạo-giáo nên khó lập chánh-giới lắm! Vì không có căn-bản tinh-thần đạo-đức mà chúng ta không thể chối, chịu thiệt thòi theo lời vu cáo. Vì có Bản-Đạo đau thảm khổ-não tinh-thần tìm hiểu coi sắc dân ta có Đạo hay chẳng? Hại thay! Ở trước mắt ta nào là bóng, chàng, đồng-cốt, ông tà, ông địa, đủ thứ làm cho nhớ-nhức cái tinh-thần Đạo-giáo, Bản-Đạo **uất ức!**"

Đêm 10-11-1925, Đức Tả Quân Lê-văn Duyệt giảng:

Đã ghe phen phấn khởi can qua,
Thuộc-địa trách ai nhượng nghiệp nhà.
Trăm họ than van nài bặc lại,
Ba kỳ **uất ức** phép tây tà.

UẾ TRƯỚC

穢 濁

E: Dirty.

F: Sale.

Uế: Dơ dáy, hôi hám, bẩn thỉu. *Trước:* đục bản. **Uế trước** là dơ bẩn hôi hám.

Kinh Sám Hối:

"Đương khi **uế trước** thẳng xông chỗ thờ."

ÚM MA NI BÁT RI HỒNG

Đây là câu Thần chú của Phật giáo Tây Tạng, bằng tiếng Phạn, viết ra là:

"OM MAMI PADME HUM"

Phật giáo gọi câu Thần chú này là: Lục tự đại minh chơn ngôn, phiên âm ra tiếng Việt bằng nhiều câu sau đây:

Án ma ni bát di hồng.

Ồm ma ni bát mê hồng.

Úm ma ni bát rị hồng.

Giải nghĩa:

Om: Tiếng khởi đầu của mỗi câu Thần chú, chỉ chư Thần, Thánh, Tiên, Phật, gồm toàn cả vũ trụ. *Mani*: viên ngọc quý. *Padme*: hoa sen. *Hum*: ở trong.

Toàn câu Thần chú có nghĩa là: Viên ngọc quý nằm trong hoa sen, cầu chư Thần, Thánh, Tiên, Phật hộ trợ.

Hoa sen tượng trưng lòng từ bi, viên ngọc tượng trưng trí huệ. Chỉ khi nào lòng từ bi phát triển đến mức cao độ, giống như cái hoa sen vươn cao khỏi vũng bùn vô minh thì ánh sáng trí huệ mới tỏa ra rực rỡ.

Đó là ý nghĩa thông thường của câu Thần chú trên. Ngoài ra, còn nhiều ý nghĩa cao siêu hơn nữa, mà chỉ khi nào bước chân vào đường đạo, được huệ tâm huệ trí thì mới có thể hiểu hết trọn vẹn ý nghĩa của câu Thần chú này.

Tương truyền, Đức Quan Thế Âm Bồ Tát ban câu Thần chú này cho dân Tây Tạng. Do đó, người Tây Tạng rất tôn sùng và tin tưởng câu Thần chú, thường khắc lên các tảng đá để cầu nguyện. Một hòn đá, khi đã được khắc câu Thần chú này lên thì nó được quý trọng như một viên ngọc. Tùy theo định lực và tâm nguyện của người khắc Thần chú mà viên đá sẽ thu hút

những năng lực thiên nhiên, tạo ra những rung động thần bí, ảnh hưởng đến hoàn cảnh chung quanh.

Thí dụ như có người phát nguyện, hòn đá mà họ khắc Thần chú sẽ mang lại điều lành cho những người xung quanh.

Oai lực của Thần chú rất lớn. Kinh điển của Phật giáo nói rằng, ngay các vị Phật cũng còn phải trì tụng Thần chú này.

Ở những nơi cầu nguyện bên Tây Tạng, mỗi người đến đó tìm một hòn đá vừa ý để khắc câu Thần chú này lên và cầu nguyện, xong họ đặt những hòn đá chồng lên nhau tạo thành một bức tường dài và cao, gọi là bức tường ngọc (Mani wall).

Úm ma ni bát mê hồng có nghĩa là cầu được lên tòa sen ngọc báu, là lời Thần chú mà tín đồ Lạt Ma giáo (Phật giáo Tây Tạng) thường tụng niệm ở miệng. Đó là đề mục 6 chữ mà Đức Liên Hoa Thủ Bồ Tát tụng đọc khi cầu được vãng sanh sang cõi vị lai Cực Lạc. Giáo đồ Lạt Ma tin tưởng Đức Bồ Tát này như Đức A-Di-Đà Như Lai ngồi ở tòa sen Cực Lạc, cứu vớt người cầu xin được thoát khỏi vòng sinh tử nhân quả vô cùng.

Do vậy, chẳng kể tăng hay tục đều tụng câu này nơi miệng, tôn kính rất mực, hết như người nước ta tín ngưỡng 6 chữ Nam mô A-Di-Đà Phật vậy.

Người Tây Tạng phần nhiều viết 6 chữ này vào một tấm vải dài rồi cất vào trong ống đựng kinh và gọi đó là pháp luân. Mọi người lấy tay lăn đi, hoặc mượn sức xe gió, xe nước khiến nó quay vòng tròn, và gọi đó là pháp luân chuyển động. Đó là người Tây Tạng tin rằng có công đức làm cho pháp luân chuyển động như vậy thì sẽ được thoát khỏi nỗi khổ sinh tử luân hồi. Pháp luân lớn nhất viết đến 10 vạn câu như vậy. Những lá cờ phát phới trước cửa những ngôi nhà trong xứ Tây Tạng có ghi 6 chữ này. Những tấm bia dựng ở ven đường cũng vậy, cho thấy họ rất tín ngưỡng 6 chữ này. (Trích trong: [Từ Điển Phật Học Hán Việt](#), của GHPGVN)

Trong truyện Tây Du Ký, Phật Tổ bắt Tề Thiên Đại Thánh đi xuống bên dưới Ngũ Hành Sơn, Tề Thiên vùng vẫy làm 5 hòn núi rung chuyển, e có lúc sụp đổ. Phật tổ liền cho dán lên đỉnh Ngũ Hành Sơn lá bùa có 6 chữ Thần chú này thì mặc sức cho Tề Thiên vùng vẫy, 5 hòn núi vẫn đứng yên như có mọc rễ xuống đất. Đến khi thầy Tam Tạng đến đó, leo lên Ngũ Hành Sơn cầu nguyện xin gỡ lá bùa thì Đức Phật Tổ cho một vị Thần đến tháo hồi lá bùa. Lúc đó, Tề Thiên mới có thể vùng dậy thoát ra được, để theo làm đồ đệ thầy Tam Tạng, phò thầy đi thỉnh kinh ở Tây phương.

Trong Đạo Cao Đài, hai phép bí tích: Giải Oan và Tắm Thánh, khi vị Chức sắc hành pháp chụp 5 ngón tay lên mỏ ác của người được giải oan hay tắm thánh, gọi là ấn Ngũ Hành Sơn, thì niệm câu Thần chú: "*Úm ma ni bát rị hồng*"....

Đức Phạm Hộ Pháp thuyết đạo có giải thích câu Thần chú này như sau:

Đức Hộ-Pháp nói: "Thuở chưa có càn khôn vũ trụ, Đạo giáo có dạy: Hai lần ngưng khí đọng lại nở ra khối lửa, khối lửa ấy là ngôi Thái Cực. Chủ ngôi Thái Cực là Đức Chí Tôn. Khi nào Trời sét nổ, chúng ta nghe sao? An Nam mình kêu "Ầm" còn theo Đạo pháp kêu "Úm", vì có phép Phật sửa lại là "úm" (**Úm ma ni bát rị hồng**) câu ấy đọc có nghĩa là nắm cả quyền năng vũ trụ quản suất trong tay".

Tiếng nổ ta nghe nó ra sao? Khi nổ rồi, còn nghe tiếng bay xa, nguyên căn của tiếng nổ là **tiếng trống**, còn giọng ngân là **tiếng chuông**. Ấy vậy, nguyên căn của đạo giáo bên Á Đông này có tiếng trống, ngân bay qua Âu châu nên các đạo giáo Âu châu đều là hưởng ứng theo Phật giáo, mà Phật giáo xuất hiện nơi Á Đông, vì vậy mà các tôn giáo phụ thuộc đều không đúng theo nguyên tắc căn bản.

UN ĐỨC

E: To forge.

F: Forger.

Un đức, nay nói là Hun đức là đào tạo qua một quá trình rèn luyện lý thuyết và thực hành.

Thánh Giáo Đức Chí Tôn dạy: "Thầy dùng Lương sanh mà cứu vớt Quần sanh, cả Lương sanh ấy Thầy dùng quyền Thiêng Liêng dạy dỗ, trước **un đức** nơi lòng một khiếu tử bi cho tâm địa có tình ái vật ưu sanh theo tánh đức háo sanh của Thầy, dùng lợi khí phàm tục để độ rỗi người phàm tục."

Thánh Ngôn Hiệp Tuyển:

Thầy đã **un đức** mà dìu dắt lại sanh linh.

UNG DUNG

雍 容

E: Deliberate.

F: Délibéré.

Ung: êm ả, hòa hảo. *Dung*: đáng điệu. **Ung dung** là ôn hoà thông thả, khoan thai.

UÔNG LỘ DIÊN

枉 路 延

Uông 枉 Mất công vô ích. *Lộ* 路 con đường cái. *Diên* 延 kéo dài. **Uông lộ diên**: uông một kiếp sanh.

Thi văn dạy Đạo có câu:

Sanh tồn cụ pháp vô công trác,
Tử hậu cùng đồ **uông lộ diên**.

UỔNG TỬ THÀNH

枉死城

E: The unjust dead city.

F: La cité des morts injustes.

Uổng: Mất công vô ích. *Tử:* chết. *Thành:* nơi dân cư đông đúc có tường rào bao quanh. **Uổng tử** là chết oan, chết chưa tới số. **Uổng tử thành** là một cái thành nơi cõi Âm phủ để giam giữ những linh hồn của những người chết oan.

Những người tự tử chết oan thì linh hồn bị tội nặng hơn hết, bị giam vào Uổng tử thành nơi Âm phủ, chờ tới khi đúng số rồi mới cứu xét công và tội để cho luân hồi trả quả.

Đức Hộ-Pháp nói về Cảnh Thiêng Liêng Hằng Sống: "Nếu ai không phải tinh-thần cao siêu thì Đức Chí Tôn không dám cho họ ngó thấy, nếu bắt tử người nào được ngó thấy tôi tưởng họ điên đi mà chớ, hay họ tự vận đặng về cảnh ấy, đặng hưởng sung-sướng. Tự vận về cảnh ấy không đặng, trái lại còn phải xuống **Uổng-Tử-Thành** ở một thời gian để đền tội, rồi đầu thai trở lại nữa, rán tu rồi về đừng có nóng-nảy, hạng nhứt là mấy người ở trên núi kia (mấy Ông Đạo núi) cạo đầu tròn vo, không phải làm như thế mà đặng đầu, đừng có lật đật...Người đàn bà nào tự vận hay người đàn ông nào tự sát, rồi người nào có thiệt lòng thương yêu chơn thật ấy, trước đã xuống Uổng-Tử-Thành để đầu kiếp mà trở lại căn quả, vì không trọn căn số của mình còn niên kỷ bao nhiêu cũng phải trở lại đầu kiếp, vừa đến tuổi cập kê Nam Nữ đôi bên vừa có tình-dục đã phát động ra thì là chết, làm cho chết, dầu hai đảng đứng trước mặt nhau cũng không khi nào làm chồng vợ với nhau đặng. Chừng ấy người trọn lòng thương yêu chơn thật thì Đức Phật-Mẫu siêu độ cầu rỗi với Đức Chí-Tôn đem vào cảnh Thiêng-Liêng Hằng Sống, còn người nào không biết tình thương, thương bằng tình giả dối xảo trá phải đầu kiếp trao lại từ người."

Kinh Sám Hối có câu:

*"Thành Uổng Tử cheo leo góm ghiết,
"Cầm hồn oan rên siết khóc than."*

UY HIẾP

威 脅

E: To oppress.

F: Opprimer.

Uy: về tôn nghiêm khiến người ta kính sợ, sợ hãi. *Hiếp:* bắt ép người ta. **Uy hiếp** là dùng oai quyền bắt buộc người ta làm theo ý mình.

UY LINH

威 靈

E: Majestic and sacred.

F: Majestueux et sacré.

Uy: về tôn nghiêm khiến người ta kính sợ, sợ hãi. *Linh:* thiêng liêng. **Uy linh** hay **Oai linh** là về tôn nghiêm có tánh cách thiêng liêng khiến người ta đem lòng kính sợ.

Thánh Ngôn Hiệp Tuyển:

Uy linh Trời giữ tạc đài liên.

UY LỰC HÙNG CƯỜNG

Ngài Bảo Thế Lê Thiện Phước có nói: "Người Việt chúng ta từ ngàn xưa đã sẵn chất chứa trong cõi lòng một nguồn tri ân nồng hậu đối với những nhân vật nào, dầu xa dầu gần, bất

luận người bản xứ hay khách ngoại bang, đã chơn thành hy sinh tấm thân trần cấu, giúp hộ cho quốc dân ta, tạo dựng một **uy lực hùng cường** trong quốc nội hay lập nên một ngôi thứ gì trong vạn chủng".

ỦY LẠO

慰勞

E: To encourage.

F: encourager.

Ủy: an ủi. Lạo: dùng lời nói để an ủi. **Ủy lạo** hay **Ủy lạo** là thăm hỏi để an ủi người hoạn nạn.

ỦY NHIỆM

委任

E: To give in charge.

F: Confier une charge.

Ủy: Giao việc cho làm. *Nhiệm*: gánh vác, trách nhiệm. **Ủy nhiệm** là giao phó một trách nhiệm để thi hành.

- Ngày 01-01-1934 đức Hộ-Pháp ủy-nhiệm Ngài Tiếp Dẫn Đạo Nhơn đại diện Hội-Thánh Ngoại Giáo Cao-Đài Âu Châu, thay mặt toàn Đạo tham dự Đại Hội Thần Linh Học Quốc Tế BARCELONE lần thứ 5 (Tây Ban Nha).

ỦY NHIỆM ĐỨC HỘ PHÁP THỐNG NHẤT CHÍNH TRỊ ĐẠO

- Ngày 08-11-1935 Đại Hội Nhơn Sanh đồng biểu quyết Ủy-nhiệm cho Đức Hộ-Pháp Phạm Công Tắc để thống nhất

Chánh Trị Đạo, cảm giềng mối Nhị Hữu-Hình-Đài tạm thời, nguyện vọng của nhơn sanh như ý Trời. Đức Hộ-Pháp không từ chối được Quyền nhơn sanh đã quyết định trong Đại Hội, dù biết rằng Quyền đạo ra ngoài Pháp Chánh Truyền, bởi thế Đức Hộ-Pháp trình bày trước đại chúng rằng:

"Từ đây Bàn Đạo Chưởng Quản Cửu Trùng Đài cho đến ngày có Đầu Sư chánh vị, với trách nhiệm này Bàn Đạo xin đề nghị Chức Sắc Đại Thiên phong cùng ý-chí kiến tạo cơ Đạo đặng giữ vững Chơn Truyền chánh pháp, nhằm mục đích diu dắt con cái Đức Chí-Tôn vào đường Thánh Đức. Bàn Đạo thay mặt Đức Quyền Giáo Tông thực hiện tiếp phần chương trình còn lại của Ngài".

UYÊN NGUYÊN

淵 源

E: The profound source.

F: La source profonde.

Uyên: Vực sâu, sâu xa, thâm thúy. *Nguyên:* nguồn gốc. **Uyên nguyên** là cái nguồn gốc sâu xa của sự việc.

UYÊN THÂM

淵 深

E: Profound.

F: Profond.

Uyên: Vực sâu, sâu xa, thâm thúy. *Thâm:* sâu. **Uyên thâm** là học thức sâu xa.

Đức Hộ-Pháp nói: "Đôi phen chúng ta không hiểu được cho **uyên thâm** khi dâng lễ cho Chí-Tôn lúc Nhạc Tấu Quân Thiên,

hết lớp trống, qua đến Bảy bài thì lâu quá có khi phải chồn chân rồi nản chí, chính Bản Đạo cũng vậy vì nghĩ rằng: Chí Tôn tư vị quốc dân Việt Nam nên tiên định chi chi cũng làm gương mẫu cho toàn Đại đồng Thế giới mà có Lễ Nhạc này luôn luôn khi dâng Lễ thì ý nghĩa ấy ắt cao trọng lắm là phải?"

ỨC VẠN

億 萬

E: Numberless.

F: Innombrable.

Ức: Phỏng chừng, số đếm 10 vạn = 1 ức. *Vạn:* 10 ngàn. **Ức vạn** là chỉ một số nhiều lắm, không đếm hết được.

Tiên Giáo (Kinh Tiên Giáo):

"Nhứt thân ức vạn, diệu huyền thân biến,...."

ƯNG ĐƯƠNG

應 當

E: To consent to accept.

F: Consentir à accepter.

Ưng: Thuận, bằng lòng, nên. *Đương:* nhận lãnh, gánh vác. **Ưng đương** là bằng lòng nhận lãnh.

Di Lạc Chơn Kinh:

"Nhược hữu thiện nam tử, thiện nữ nhân, tín ngã ưng đương phát nguyện: Nam mô...."

ỨNG HÓA

應 化

E: To change for response.

F: Changer pour répondre.

Ứng: Đáp lại, đối lại. *Hoá*: thay đổi. **Ứng hóa** là biến đổi để đáp lại.

Tiên Giáo (Kinh Tiên Giáo):

"Nam mô Thái Thượng Đạo Tổ Tam Thanh Ứng Hóa Thiên Tôn."

ỨNG KHẨU

應口

E: To improvise.

F: Improviser.

Ứng: Đáp lại, đối lại. *Khẩu*: miệng. **Ứng khẩu** là nói ngay thành một bài văn hay bài thơ mà không chuẩn bị trước.

ỨNG QUÂN (Hiệu)

應君

Bà Trần Kim Phụng là chơn linh của Khổng Minh. Đạo hiệu của Bà là Ứng Quân. Bà rất sáng suốt giải quyết những sự khó khăn của Đạo. Một khi Đức Quyền Giáo Tông và Đức Hộ Pháp gặp việc khó khăn, hai ông lên Nam Vang hỏi ý kiến của Bà thì Bà giải quyết mau lẹ thỏa đáng.

Chồng bà là ông Trưởng Tòa người Mertinique, tên Batrya... Cũng do ông Cảnh cho biết chơn linh của ông này là Mạnh Hoạch. Theo truyện Tam Quốc Chí thì Khổng Minh bắt được Mạnh Hoạch bảy lần đều tha, lần chót mới giết. Thành thử Mạnh Hoạch tái kiếp để đòi cái quả mà Khổng Minh đã giết mình, nên làm chồng, còn Khổng Minh phải hoá nữ để cho xong quả kiếp. Bà làm thi không cần suy nghĩ, thường kêu: "Ký Cảnh đem giấy viết tôi đọc cho viết ". Bà làm thi hay họa thi trong 5-10 phút là xong.

Bát Nương Diêu Trì Cung giảng nói: Hương Nhâm hiền muội, trao thi này cho chị **Ứng Quân**:

Đã cạn lời khuyên tự buổi nào,
Rằng đừng buộc nợ cõi thương đau.
Tri Thiên rắp đến vô công nghiệp,
Hữu hậu gần xem đậm vẻ màu.
Phấn trước đã phai tình nghĩa trước,
Hương sau còn phát đức tài sau.
Nặng mang nổi nợ phong lưu cũ,
E nổi đường tu phải chịu sầu.

Em nói rằng trời chiều dành để mỗi tội mỗi hình, khá giải tội, hình kia phải dứt.

.... Xin đứng dậy. Cười... Em vì từ tâm đề bài thi này, ai hiểu tâm sự mình thì lãnh lấy: "Quê người đơn chiếc lại riêng tình".

- Thiếp cảm ơn trọng lễ, xin thứ lỗi.

Non nước bây chừ đã lịch xinh.
Dặm gió Ký Kỳ xông gió buộc,
Đài mây cù cá thoát biên đình.
Lửa hương đã bén công Như Tử,
Quyền quý thêm xuê phận Khổng Trình.
Dầu chịu đòi phen truân chiếc dạ,
Xin theo đường Thánh bước thân sinh.

Em cho hay rằng: Đau đôi lát đây rồi sẽ an vui đặng và nạn ách khổ tâm sẽ giải khỏi, đừng ưu tư ưu lự vì mạng Trời định vậy.

ƯỚC VỌNG

約 望

E: To wish.

F: Espérer

Ước: mong cầu. *Vọng*: trông mong. **Ước vọng** là mong muốn thiết tha.

Đức Hộ Pháp nói về Cảnh Thiêng Liêng Hằng Sống:

"Chúng ta dòm bên kia thấy họ đau khổ họ chỉ mong cái **ước vọng** của họ đoạt thành, nhưng tuyệt vọng! Họ cũng phải đành chịu vậy thôi. Chúng ta ngó thấy tình-trạng này làm cho kẻ ấy ngày đêm mơ-mộng, họ ước mong sao qua khỏi con sông ấy. Bần-Đạo tưởng là Ngân-Hà sông đó vậy".

Thi văn dạy Đạo rằng:

Nên trò đạo đức dễ gì đâu,
Vui chẳng vui sầu chẳng dám sầu.
Cái khổ của đời mình **ước vọng**,
Cái chê của chúng lại nài cầu.

ƯỚM CHÍN

E: On the point of ripeness.

F: Sur le point de maturité/

Ướm: Sắp sửa, có dấu hiệu sắp xảy ra. *Chín*: nói về trái cây đã già, ửng lên màu vàng hay hồng và tỏa mùi thơm. **Ướm chín** là trái cây sắp chín.

Kinh Đệ Nhị Cửu:

"Tây-Vương-Mẫu vườn Đào **ướm chín**,
"Chén trường-sanh có lịnh ngự ban."

ƯU ÁI

憂愛

E: The affectionate solicitude.

F: La sollicitude affectueusement.

Ưu: Lo lắng, buồn rầu, ốm đau. *Ái*: thương yêu. **Ưu ái** là chăm sóc với lòng thương yêu.

Đức Hộ Pháp nói: "Đêm nay là nhờ hiển-thánh anh linh của Đấng Cứu Thế, Đấng đã để lòng **ưu ái** vô-tận mong cứu vãn tình-thế nguy ngập, lấy cả tình-ái ấy làm phương giải khổ cho hơn-loại. Chúng ta để tâm cầu nguyện cùng Ngài, để Ngài mở con mắt Thiêng-Liêng cho chúng-sanh đừng nhìn thấy cái chơn tánh của kiếp sống họ nơi nào, đừng mê-muội, đừng ngu dốt, lấy tinh-thần sáng suốt bỏ cái lục-dục thất tình đầy tội-ác này. Muốn tránh các nạn tương-tàn tương sát kia, muốn cứu-rỗi lấy họ, hầu làm cái nạn tiêu-diệt kia được thoát khỏi, ấy là lời cầu-nguyện của chúng ta đêm nay đó. Đức Chúa Jê-sus-Christ đã lấy máu thịt đặng chuộc tội cho loài người. Giờ phút này là giờ hiển Thánh của Ngài dùng quyền hành yêu-ái vô biên của Đức Chí-Tôn mà tha tội cho hơn-loại đó vậy."

ƯU LỰ

憂慮

E: Anxious.

F: Soucieux.

Ưu: Lo lắng, buồn rầu, ốm đau. *Lự*: nghĩ ngợi, suy tính. **Ưu lự** là lo nghĩ, lo lắng suy nghĩ.

Thuyết Đạo của Đức Phạm Hộ Pháp:

Dầu kẻ nào tội tình, **ưu lự** thế mấy mà bước vô Đền Thánh rồi cũng phải tập tánh cho thanh khiết,...

ƯU SẦU

憂愁

E: Sad.

F: Triste.

Ưu: Lo lắng, buồn rầu, ốm đau. *Sầu*: buồn rầu. **Ưu sầu** là lo buồn.

Tán Tụng Công Đức Diêu Trì Kim Mẫu:

"Đòi phen Mẹ lóang **ưu sầu**,
"Cũng vì tà mị dẫn đường con thương."

ƯU TÂM

憂 心

E: Anxiety.

F: L'anxiété.

Ưu: Lo lắng, buồn rầu, ốm đau. *Tâm*: lòng dạ. **Ưu tâm** là lòng dạ lo lắng.

Thi văn dạy Đạo có câu:

Cao chức vợ nhiều ăn lớn đũa,
Thầm lo lự tứ với **ưu tâm**.

ƯU THẮNG LIỆT BẠI (ƯU LIỆT)

E: Excellent and bad.

F: Excellent et mauvais.

Ưu: Trội hơn, tốt đẹp hơn. *Liệt*: kém, xấu. **Ưu liệt** là tốt xấu, giỏi dở, hơn kém. **Ưu thắng liệt bại**: Giỏi thì thắng, dở thì thua; mạnh thì thắng, yếu thì thua.

Đức Hộ-Pháp thuyết: "Hiện nay là buổi kim tiền, **ưu thắng liệt bại**, mạnh đặng yếu thua, khôn còn dại mắt, con người trên mặt thế đều bôn xu theo quyền lợi chẳng kể gì Nhơn-Nghĩa đạo đức, tinh thần, nên mới có nạn chiến tranh tương tàn, đồng chủng giết hại lẫn nhau, hằng ngày diễn ra nhiều tấn tuồng thảm thương, bi kịch, xem thôi mỗi mắt, nghe đã nhàm

tai, khiến cho giọt lụy thương tâm của khách ưu thời mẫn thế không thể nào ngưng được. Chúc Sắc trong Đạo đem hạt giống Nhơn Nghĩa gieo khắp các nơi, mà nhơn sanh không ửng nạp, bởi họ không biết cái năng lực của họ mạnh mẽ thế nào, không cần để ý đến, chớ chi họ trọng dụng đạo Nhơn Nghĩa thử một thời gian coi có hiệu quả gì chẳng?"

Thánh Ngôn Hiệp Tuyển:

Biết thế biết thời, biết dinh hự, biết tồn vong **ưu liệt**, rồi mới có biết hổ mặt thẹn lòng.

ƯU THẾ Mẫn THỜI (ƯU THỜI Mẫn THẾ)

憂時憫世

Ưu: Lo lắng, buồn rầu, ốm đau. *Mẫn*: thương xót. *Thời thế*: việc đời xảy ra trong một thời kỳ. **Ưu thời mẫn thế** là lo lắng những việc xảy ra trong thời buổi của cuộc đời và thương xót cho đời.

Thành ngữ này thường dùng để chỉ người sáng suốt, thấu rõ việc đời, biết đường tiến thủ thích hợp.

Thuyết Đạo của Đức Phạm Hộ Pháp: "Khiến cho giọt lụy thương tâm của khách **ưu thời mẫn thế** không thể nào ngưng được."

"Qua trận sát khí Âu-Châu, những bậc **ưu thế mẫn thời** để tâm nghiên cứu nguyên thủy sự bất hòa của toàn cầu do đâu mà sản xuất thì đã thấy đặng hiển nhiên rằng: Tại dân quá khiếm phần đạo-đức, những Tôn-giáo đương thời hoặc là bị buộc ràng vào tôn-chỉ hẹp hòi, hay là bị triết-lý oai-nghiêm mà làm cho phân chia tâm lý, nên không thể dung hòa làm môi giới cho Đại-đồng thiên hạ. Thuyết giao tình các Tôn-giáo là thuyết trọng-yếu của nhà hiền triết Á-Âu buổi này."

ƯU TƯ

憂思

E: Anxious.

F: Anxieux.

Ưu: Lo lắng, buồn rầu, ốm đau. *Tư:* suy nghĩ. **Ưu tư** là lo lắng suy nghĩ.

Thầy dạy: "Con đã để dạ **ưu-tư** về mối Đạo, đã lắm lần trêu cay ngậm đắng mà nhuộm nét nâu sồng, mong trau rạng mảnh gương để soi chung bước đường sau mà lần đến cảnh tự toại thung dung tránh bớt muôn điều phiền-não. Ấy là Môn-đệ yêu dấu, khá gìn mực ấy mà đi cho cùng nẻo quanh co, cân công-quả sẽ vì phần phước mà định buổi chung qui cho mỗi đứa."

Đức Thượng Phẩm nói: "Bao giờ Bàn đạo cũng kề bên Đức Hộ Pháp để **ưu tư** thời cuộc. Từ đây có vẻ êm dịu, ngọn lửa Việt Hồng từ từ nguội lạnh, nghiệp nước từ từ nở rộng biên giới để đem lại nguyện vọng dân chúng, rồi cũng từ từ thuyền đạo trở bước tách dậm để đưa đón con cái của Chí Tôn vào cõi bình địa ôn hòa. Chiến tranh từ từ ngưng cho đến ngày nào nguồn thương yêu vô tận ứng vào thế giới thì mới thấy hòa bình đại đồng."

Nói như vậy, nhưng bước đạo còn nhiều mệt nhọc, chư Chức sắc còn nhiều khổ tâm, toàn đạo còn chịu một bước gay go. Cứ cầu nguyện nơi Chí Tôn thì vững dạ."

Thánh Ngôn Hiệp Tuyển:

Tâm chí các con lay động **ưu tư**.

HẾT VẤN U